

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,203.8	736	14,870,000
Được chi trong ngày					14,870,000
Đã chi trong ngày					14,870,000
1. Dịch vụ					1,482,600
1	Dịch vụ thu		0	383	0
2	Dịch vụ thu		4,200	353	1,482,600
3			0	353	0
2. Kho					2,526,000
 Ăn chính					2,526,000
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	31	713,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
3. Đi chợ					10,861,400
 Ăn sáng					3,812,400
1	Khoai lang	Kg	35,000	3	105,000
2	Khoai tây	Kg	22,000	4	88,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4	100,000
4	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
5	Tỏi	Kg	150,000	0.7	105,000
6	Nấm hương tươi	Kg	140,000	2	280,000
7	Dầu thực vật	Chai	50,000	1	50,000
8	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	7	910,000
9	Tôm biển	Kg	200,000	3	600,000
10	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
11	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1	25,000
12	Muối iốt	Gói	4,000	1.73	6,900
13	Đường phèn	Kg	35,000	0.5	17,500
14	Ngô rí	Kg	60,000	1.5	90,000
15	Xương Heo	Kg	120,000	3	360,000
16	Nui sao	Kg	70,000	11	770,000
17	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
18	Củ cải	Kg	20,000	4	80,000
 Ăn chính					7,049,000
1	Khoai mỡ	Kg	35,000	9	315,000
2	Cà chua	Kg	60,000	1.5	90,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	0.5	12,500
4	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.6	128,000
5	Tỏi	Kg	200,000	0.2	40,000
6	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.4	70,000
7	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Chai	130,000	4.5	585,000
8	Cá hồi	Kg	310,000	6	1,860,000
9	Tôm biển	Kg	200,000	6.3	1,260,000
10	Đường cát	Kg	30,000	1.7	51,000
11	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.4	35,000
12	Muối iốt	Gói	4,000	2.15	8,600
13	Chanh dây (chanh leo)	Kg	35,000	2.5	87,500
14	Đường phèn	Kg	35,000	0.5	17,500
15	Ngô rí	Kg	60,000	1.4	84,000
16	Sữa chua Ánh Hồng	Kg	4,200	382	1,604,400

